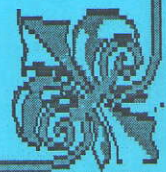


CTY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH
334A, PHAN VĂN TRỊ, P.11, Q. BÌNH THẠNH



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2014



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ 4

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		719.909.411.299	594.779.375.933
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	266.714.846.534	103.911.179.864
1. Tiền	111		25.044.846.534	27.161.179.864
2. Các khoản tương đương tiền	112		241.670.000.000	76.750.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	2.938.118.581	12.524.634.713
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3.005.119.388	19.149.832.636
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(67.000.807)	(6.625.197.923)
III. Các khoản phải thu	130		167.618.810.569	277.625.789.754
1. Phải thu khách hàng	131		147.052.685.652	203.259.998.170
2. Trả trước cho người bán	132		13.624.675.373	58.915.405.575
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	3	10.879.849.400	17.576.017.428
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(3.938.399.856)	(2.125.631.419)
IV. Hàng tồn kho	140	4	250.637.172.897	176.038.192.365
1. Hàng tồn kho	141		250.637.172.897	176.038.192.365
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		32.000.462.718	24.679.579.237
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.119.427.447	832.342.408
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		24.805.554.340	21.548.116.194
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		2.085.842.635	274.954.381
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5	1.989.638.296	2.024.166.254
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		207.439.504.359	368.306.424.031
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ 4

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	220		157.699.480.877	176.556.493.576
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	126.324.663.892	126.495.684.334
- Nguyên giá	222		187.777.164.178	191.416.962.016
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(61.452.500.286)	(64.921.277.682)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	14.498.653.609	14.632.437.895
- Nguyên giá	228		15.264.688.376	15.158.488.376
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(766.034.767)	(526.050.481)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8	16.876.163.376	35.428.371.347
III. Bất động sản đầu tư	240		-	122.424.343.242
- Nguyên giá	241		-	134.550.429.499
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	(12.126.086.257)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	9	19.831.472.152	28.534.972.152
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	9.1	7.253.894.000	10.677.394.000
3. Đầu tư dài hạn khác (*)	258	9.2	12.577.578.152	17.857.578.152
	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		29.908.551.330	40.790.615.061
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	29.350.913.554	40.077.711.209
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	402.473.656	396.437.052
3. Tài sản dài hạn khác	268		155.164.120	316.466.800
IV. Lợi thế thương mại	269		2.867.602.602	3.226.052.934
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		930.216.518.260	966.311.852.898

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ 4
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		552.062.660.281	604.323.704.153
I. Nợ ngắn hạn	310		526.413.500.486	456.560.612.412
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11	372.553.078.905	319.247.625.658
2. Phải trả người bán	312		83.681.451.975	51.129.699.796
3. Người mua trả tiền trước	313		510.357.550	3.743.007.782
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	10.239.311.364	32.449.843.475
5. Phải trả công nhân viên	315		35.008.971.161	27.614.431.981
6. Chi phí phải trả	316		1.590.495.006	1.239.395.376
7. Phải trả nội bộ xây dựng	317		-	-
318			-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	13	23.265.672.751	21.572.446.569
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban điều hành	323	15.5	(435.838.225)	(435.838.225)
II. Nợ dài hạn	330		25.649.159.795	147.763.091.741
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		2.548.881.840	1.889.976.841
4. Vay và nợ dài hạn	334		19.289.696.500	19.977.196.500
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		(81.452.240)	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		3.892.033.695	125.895.918.400
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +430)	400	15	362.264.859.902	341.327.272.806
I. Vốn chủ sở hữu	410		362.264.859.902	341.327.272.806
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		139.245.880.000	139.245.880.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		171.657.714.793	171.657.714.793
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(127.530.365.077)	(107.134.765.077)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		35.483.599.600	35.483.599.600
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		10.109.909.000	10.109.909.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		133.298.121.586	91.964.934.490
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		15.888.998.077	20.660.875.939
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		930.216.518.260	966.311.852.898

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ 4

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		983,646.95	913,110.95
- EUR		4.87	4.87
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập, ngày 09 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu


Dương Ngọc Hải

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Minh Hiếu

Tổng Giám đốc



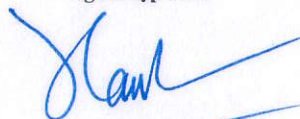
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến nay	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15,1	293.569.104.516	272.422.778.981	1.108.265.370.186	892.754.842.227
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	75.442.500	-	75.442.500
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		293.569.104.516	272.347.336.481	1.108.265.370.186	892.679.399.727
4. Giá vốn hàng bán	16	225.764.750.507	252.249.122.937	925.008.788.632	772.157.952.327
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		67.804.354.009	20.098.213.544	183.256.581.554	120.521.447.400
6. Doanh thu hoạt động tài chính	15,2	2.401.764.289	1.605.579.185	8.068.733.353	8.484.106.592
7. Chi phí tài chính	17	9.256.764.217	6.171.090.636	24.704.113.887	26.901.816.634
Trong đó: chi phí lãi vay		5.087.416.530	7.736.369.327	20.761.386.858	24.729.527.859
8. Chi phí bán hàng		8.445.513.845	2.966.613.440	22.092.158.417	15.722.423.056
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		25.221.357.698	28.406.336.355	78.449.358.879	80.128.840.807
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		27.282.482.538	(15.840.247.702)	66.079.683.723	6.252.473.495
11. Thu nhập khác		34.885.895.999	146.788.789.654	36.358.671.725	148.141.531.812
12. Chi phí khác		35.906.407.460	62.411.838.243	37.368.297.090	63.611.011.778
13. Lợi nhuận khác		(1.020.511.461)	84.376.951.411	(1.009.625.365)	84.530.520.034
14. Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh		-	3.409.163.450	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		26.261.971.076	71.945.867.159	65.070.058.358	90.782.993.529
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18	6.852.303.899	25.259.295.880	17.858.827.380	36.082.920.998
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(209.697.314)	-	(6.036.603)	1.120.580.611
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		19.619.364.491	46.686.571.279	47.217.267.581	53.579.491.920
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		1.575.817.900	(5.526.239.853)	(4.771.877.862)	(12.930.855.564)
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		18.043.546.591	52.212.811.132	51.989.145.444	66.510.347.484
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		1.678	4.855	4.835	6.120

Người lập biểu



Dương Ngọc Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Hiếu

Lập, ngày 09 tháng 02 năm 2015

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế			
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định		65.070.058.358	90.005.344.360
- Các khoản dự phòng		83.153.470.698	61.398.833.999
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		17.567.015.099	27.750.591.369
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		6.366.894.761	(1.123.985.170)
- Chi phí lãi vay		(121.817.900)	(94.180.998)
- Chi phí lãi vay		38.579.991.880	9.388.394.707
- Chi phí lãi vay		20.761.386.858	25.478.014.091
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		148.223.529.057	151.404.178.359
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		171.509.394.646	(220.328.414.957)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(79.149.344.379)	111.769.098.901
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(47.231.536.798)	(40.831.497.641)
- Tiền lãi vay đã trả		9.216.169.575	(1.978.628.207)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(20.837.605.468)	25.478.014.091
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		(39.869.568.066)	(19.688.971.147)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		600.000.000	2.877.509.935
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(513.000.222)	(8.625.094.681)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		141.948.038.344	76.194.652
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn		(28.413.069.562)	(44.499.989.923)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn		2.869.220.153	58.759.745.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(317.511.355.631)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		12.361.659.743	446.381.830.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(11.251.373.444)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.188.514.692	2.066.543.819
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(22.245.048.418)	145.196.773.720
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		(14.524.100.000)	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(295.000.000)	(1.975.000.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		759.688.359.778	576.553.043.609
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(691.187.744.309)	(791.547.185.497)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(10.153.764.598)	(27.123.627.650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		43.527.750.871	(244.092.769.538)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		163.230.740.797	(98.819.801.166)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		103.911.179.866	202.754.163.890
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(427.074.129)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		266.714.846.534	103.934.362.724

Lập, ngày 09 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu



Dương Ngọc Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Hiếu

Tổng Giám đốc



Lê Hùng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh (GILIMEX) tiền thân là doanh nghiệp nhà nước thành lập năm 1982 trực thuộc UBND TP. HCM thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 134/2000/QĐ-TTg của Chính phủ ban hành ngày 24/11/2000 về việc chuyển Công Ty Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh thành Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000253 cấp ngày 29/12/2000 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi số 0302181666 ngày 16/09/2012 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn góp của Công ty đến ngày 31/03/2012 là 139.245.880.000 VND.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 139.245.880.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ Tầng 1, Tòa nhà GILIMEX Building, 24C Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số các công ty con: 5 công ty con.

Tổng số các công ty con được hợp nhất: 5 công ty.

Tổng số các công ty liên kết: 1 công ty.

Công ty con được hợp nhất:

- Công Ty TNHH May Thanh Mỹ

+ Địa chỉ: Cụm CN, TTCN Hắc Dịch, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

- Công Ty TNHH MTV Bất Động Sản Gia Định

+ Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà GILIMEX Building, 24C Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

- Công Ty Cổ Phần May Hàng Gia Dụng Gilimex - PPJ

+ Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà GILIMEX Building, 24C Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 63,83%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 63,83%

- Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Kim Khí Đại Tây Dương

+ Địa chỉ: Đường 25B, Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 1, xã Phước Thiên, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

- Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Thiết Bị Chiếu Sáng Thái Bình Dương

+ Địa chỉ: Cụm CN-TTCN Hắc Dịch, Ấp Trảng Cát, Xã Hắc Dịch, Huyện Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

Công ty con đầu tư gián tiếp được hợp nhất:

- Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu và Đầu Tư Thừa Thiên Huế

Được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3300101484 đăng ký lần đầu ngày 15/10/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 04/04/2012 bởi Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Thừa Thiên Huế.

+ Địa chỉ: 93 An Dương Vương, phường An Đông, Thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

+ Công Ty CP SXKD XNK Bình Thạnh (GILIMEX) có tỷ lệ sở hữu 63,83% trong Công ty CP May Hàng Gia Dụng Gilimex PPJ (GPPJ) (Công ty con). Công Ty GPPJ đầu tư vào Công ty CP XNK&ĐT Thừa Thiên Huế với tỷ lệ sở hữu là 62,2%.

+ Tỷ lệ lợi ích gián tiếp của công ty mẹ: 39,70%

+ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 62,20%

Công ty liên kết không được hợp nhất:

- Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Thực Phẩm Phú Yên

Được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4400117137 đăng ký lần đầu ngày 1/11/2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 21/12/2011 bởi Sở Kế Hoạch Đầu Tư tỉnh Phú Yên.

+ Địa chỉ: 235 Nguyễn Tất Thành, Phường 8, Thành Phố Tuy Hoà, Tỉnh Phú Yên

+ Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 13,40%

+ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 21%

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Thương mại; dịch vụ; sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, chế biến và xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy hải sản, thủ công mỹ nghệ, may mặc, hàng da, cao su, lương thực, thực phẩm, thiết bị, máy móc, vật liệu xây dựng, các loại nguyên liệu và các sản phẩm khác (không chế biến thực phẩm tươi sống, gia công cơ khí, xi mạ điện, sơn hàn, sản xuất gốm sứ thủy tinh, thuộc da, chế biến cao su tại trụ sở). Nhập khẩu thiết bị máy móc, nguyên liệu, vật tư, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, kim khí điện máy, điện tử. Dịch vụ thương mại và dịch vụ, cầm đồ. Xây dựng trang trí nội thất, san lấp mặt bằng kinh doanh địa ốc. Hợp tác đầu tư trong lĩnh vực du lịch, nhà hàng, khách sạn.

II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3. Các chính sách kế toán áp dụng

3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014*

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục công nợ dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ ngắn hạn (dưới 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	04 - 07 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm

3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết" và chuẩn mực số 08 "Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh").

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục có gốc ngoại tệ sau: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	849.005.438	506.270.465
Tiền gửi ngân hàng	24.195.841.096	26.654.909.399
Tiền gửi VND	3.289.364.932	7.331.289.048
Tiền gửi ngoại tệ	20.906.476.164	19.323.620.351
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi tiết kiệm dưới 3 tháng)	241.670.000.000	76.750.000.000
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Định	21.000.000.000	19.000.000.000
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Bến Thành	22.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công Thương VN -CN HCM	20.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công Thương VN -CN BSG	19.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Bà Rịa - CN Gia Định	21.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội	138.670.000.000	57.750.000.000

Ghi chú:

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2014 khớp với biên bản kiểm kê thực tế.
- Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 31/12/2014 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng.

Tổng cộng	266.714.846.534	103.911.179.864
------------------	------------------------	------------------------

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
2.1 Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		2.938.118.581		11.866.634.713
+ CK đầu tư ngắn hạn (Trái phiếu)		-		-
+ CK đầu tư ngắn hạn (Cổ phiếu)		2.938.118.581		11.866.634.713
Trong đó:				
Công ty CP Bệnh viện đa khoa tư nhân Triều An	50.000	2.250.000.000	50.000	2.250.000.000
Công ty CP Chế Biến Hàng Xuất Khẩu Long An	67.970	169.656.888	1.109.890	15.656.370.136
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (VCB)	132	290.000	132	290.000
Công ty CP XNK và ĐT Thừa Thiên Huế	51.900	585.172.500	51.900	585.172.500
+ Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn(*)		(67.000.807)		(6.625.197.923)
2.2 Đầu tư ngắn hạn khác (Tiền gửi có kỳ hạn)		-		658.000.000
Tổng cộng		2.938.118.581		12.524.634.713

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
1. Phải thu về cổ phần hóa	10.879.849.400	17.576.017.428
2. Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
3. Phải thu về lao động	-	-
4. Phải thu khác	10.879.849.400	17.576.017.428
Tổng cộng	10.879.849.400	17.576.017.428

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Đơn vị tính: VND

4. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Giá gốc của hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	333.983.981	287.510.000
- Nguyên liệu, vật liệu	103.409.438.782	103.409.401.304
- Công cụ, dụng cụ	9.853.404.930	9.420.203.452
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.285.563.116	19.530.129.118
- Thành phẩm	125.354.645.643	43.324.443.316
- Hàng hoá	1.345.709.719	11.808.000
- Hàng gửi đi bán	54.426.726	54.697.175
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
- Hàng hóa bất động sản	-	-
Tổng cộng	<u>250.637.172.897</u>	<u>176.038.192.365</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

5. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu kỳ	95.361.135.641	80.744.946.584	12.190.560.136	2.498.035.652	622.284.003	191.416.962.016
2. Số tăng trong kỳ	42.910.345.274	2.283.316.000	2.205.416.364	113.405.000		47.512.482.638
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua trong kỳ	9.137.618.001	2.232.356.000	1.435.416.364	113.405.000	-	12.918.795.365
- Đầu tư XDCN hoàn thành	33.772.727.273	50.960.000	770.000.000	-	-	34.593.687.273
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	29.766.114.904	19.467.098.384	1.729.444.131	189.623.057		51.152.280.476
<i>Bao gồm:</i>						
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	29.554.175.609	17.943.166.019	1.729.444.131	189.623.057	-	49.416.408.816
- Giảm khác	211.939.295	1.523.932.365	-	-	-	1.735.871.660
4. Số dư cuối kỳ	108.505.366.011	63.561.164.200	12.666.532.369	2.421.817.595	622.284.003	187.777.164.178
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	26.959.284.935	30.546.403.715	5.608.109.409	1.754.927.842	52.551.781	64.921.277.682
2. Khấu hao trong kỳ	5.156.375.122	8.660.151.438	1.551.373.079	272.171.534	55.940.000	15.696.011.173
<i>Bao gồm:</i>						
- Khấu hao tăng trong kỳ	5.156.375.122	8.660.151.438	1.551.373.079	272.171.534	55.940.000	15.696.011.173
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	9.246.044.572	8.521.729.940	1.249.564.258	147.449.798		19.164.788.569
<i>Bao gồm:</i>						
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	8.884.858.842	6.884.105.436	1.249.564.258	139.388.836	-	17.157.917.373
- Giảm khác	361.185.730	1.637.624.504	-	8.060.962	-	2.006.871.196
4. Số dư cuối kỳ	22.869.615.485	30.684.825.213	5.909.918.230	1.879.649.578	108.491.781	61.452.500.286
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu kỳ	68.401.850.706	50.198.542.869	6.582.450.727	743.107.810	569.732.222	126.495.684.334
2. Tại ngày cuối kỳ	85.635.750.526	32.876.338.987	6.756.614.139	542.168.017	513.792.222	126.324.663.892

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						15.158.488.376
1. Số dư đầu năm	14.761.258.464	-	-	397.229.912	-	243.000.000
2. Số tăng trong năm	-	-	-	243.000.000	-	243.000.000
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua trong năm	-	-	-	243.000.000	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	136.800.000
3. Số giảm trong năm	136.800.000	-	-	-	-	136.800.000
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	136.800.000	-	-	-	-	-
- Giảm khác (điều chỉnh lại)	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	14.624.458.464	-	-	640.229.912	-	15.264.688.376
II. Giá trị hao mòn lũy kế						526.050.481
1. Số dư đầu năm	312.248.213	-	-	213.802.268	-	292.816.544
2. Khấu hao trong năm	190.465.638	-	-	102.350.906	-	292.816.544
<i>Bao gồm:</i>						
- Khấu hao tăng trong năm	190.465.638	-	-	102.350.906	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	52.832.258
3. Giảm trong năm	52.832.258	-	-	-	-	52.832.258
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý nhượng bán	52.832.258	-	-	-	-	-
- Giảm khác (điều chỉnh lại)	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	449.881.593	-	-	316.153.174	-	766.034.767
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH						14.632.437.895
1. Tại ngày đầu năm	14.449.010.251	-	-	183.427.644	-	14.498.653.609
2. Tại ngày cuối năm	14.174.576.871	-	-	324.076.738	-	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

7 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Chi phí XDCB dở dang	15.963.159.936	35.382.451.347
<i>Trong đó: những công trình, hạng mục lớn</i>		
+ Công trình khu biệt thự Bình Quới, Thanh Đa	337.480.000	-
+ Công trình phường 28, quận Bình Thạnh	1.009.988.310	1.009.988.310
+ Công trình Phú Mỹ	6.343.359.939	26.343.359.939
+ Công trình MCN (Sửa chữa)	258.525.720	-
+ Công trình nhà máy Quảng Trị	3.867.584.240	3.867.584.240
+ Công trình nhà máy Huế	-	212.698.720
+ Công trình Công Ty Thái Bình Dương	-	3.948.820.138
+ Công trình Công Ty Đại Tây Dương	4.146.221.727	-
- Mua sắm tài sản cố định	913.003.440	45.920.000
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-
Tổng cộng	16.876.163.376	35.428.371.347

8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

8.1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công Ty TNHH Hương Xuân	600.000.000	600.000.000
Cty CP XD&PT Ngôi Nhà Huế	6.653.894.000	6.653.894.000
Cty CP XNK và ĐT Thừa Thiên Huế	-	-
Cty CP Kỹ Nghệ Tp. Phú Yên (tỷ lệ sở hữu 21%)	-	3.423.500.000
Tổng cộng	7.253.894.000	10.677.394.000

8.2. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ VND		Số đầu năm VND	
	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá
1. Đầu tư cổ phiếu	-	-	330.000	5.280.000.000
<i>Trong đó:</i>				
+ Công Ty Cp Dệt 29/3	-	-	330.000	5.280.000.000
2. Đầu tư trái phiếu		-		-
3. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		-		-
4. Cho vay dài hạn		-		-
5. Đầu tư dài hạn khác		12.577.578.152		12.577.578.152
<i>Trong đó:</i>				
- DA Phường 28, quận B.Thanh, TP HCM		4.721.578.152		4.721.578.152
- Công ty chứng khoán		-		-
- Công Ty CP ĐTPT Phong Phú Lăng Cô		800.000.000		800.000.000
- Công Ty CP TMDV Thuận Phú		7.056.000.000		7.056.000.000
Tổng cộng	-	12.577.578.152	330.000	17.857.578.152

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

- Chi phí trả trước về đất dài hạn
 - Lợi thế thương mại
 - Chi phí cho giai đoạn triển khai
 - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
 - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn
- Tổng cộng**

Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
12.839.071.320	13.137.654.372
9.664.003.206	11.113.657.688
800.800.821	620.556.259
5.860.126.041	14.595.229.186
186.912.165	610.613.704
29.350.913.554	40.077.711.209

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

10.1. Vay ngắn hạn

- Vay ngân hàng
 - Ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển - CN Gia Định
 - Ngân hàng TMCP Quân Đội CN Bắc Sài Gòn
 - Ngân hàng ANZ
 - Ngân hàng TMCP Quân Đội CN Bắc Sài Gòn (VND)
 - Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Bắc Sài Gòn
 - Ngân hàng HSBC VN

10.2. Nợ dài hạn đến hạn trả

Tổng cộng

Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
372.553.078.905	313.247.625.658
372.553.078.905	313.247.625.658
65.534.076.289	32.484.717.625
172.091.512.449	244.829.401.526
38.494.869.768	35.933.506.507
11.955.147.347	-
65.754.242.851	-
18.723.230.201	-
-	6.000.000.000
372.553.078.905	319.247.625.658

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

11.1. Thuế phải nộp nhà nước

- Thuế GTGT
- Thuế TTĐB
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế TNDN
- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất
- Tiền thuê đất
- Các loại thuế khác
 - + Thuế thu nhập cá nhân
 - + Các loại thuế khác

11.2. Các khoản phải nộp khác

- Các khoản phí, lệ phí
- Các khoản phải nộp khác

Tổng cộng

Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
10.239.311.364	32.449.843.475
1.557.638.119	1.338.983.136
-	-
-	-
7.157.636.387	27.922.998.236
-	-
-	-
603.462.749	2.493.820.441
920.574.109	694.041.662
920.574.109	682.117.140
-	11.924.522
-	-
-	-
-	-
10.239.311.364	32.449.843.475

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
- Tài sản thừa chờ xử lý	905.657.693	899.613.523
- BHXH, BHYT, BHTN	1.776.359.348	1.383.500.308
- KPCĐ	1.010.905.346	861.459.637
- Doanh thu chưa thực hiện	3.892.033.695	125.895.918.400
- Phải trả về cổ phần hoá	387.281.608	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	387.281.608
- Cổ tức phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.185.468.756	18.040.591.493
Tổng cộng	27.157.706.446	147.468.364.969

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Số dư đầu năm nay	139.245.880.000	171.657.714.793	(107.134.765.077)	35.483.599.600	10.109.909.000	91.964.934.490
- Tăng trong năm	-	-	(20.395.600.000)	-	-	51.989.145.444
Trong đó:						-
- Tăng do phát hành thêm cổ phiếu	-	-	-	-	-	47.217.267.581
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tăng do phát hành CP từ lợi nhuận năm trước	-	-	(20.395.600.000)	-	-	4.771.877.862
- Tăng khác	-	-	-	-	-	10.655.958.348
- Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Trong đó:						-
- Trích lập các quỹ theo biên bản họp đại HĐCĐ	-	-	-	-	-	-
. Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
. Quỹ Dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	-
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-
. Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-	-	-	-	-
- Giảm do phát hành thêm cổ phiếu	-	-	-	-	-	459.393.750
- Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	40.800.000
- Trích nộp thuế TNCN	-	-	-	-	-	10.153.764.598
- Chi cổ tức các năm trước	-	-	-	-	-	2.000.000
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Số dư cuối năm	139.245.880.000	171.657.714.793	(127.530.365.077)	35.483.599.600	10.109.909.000	133.298.121.586

14.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	%	Đầu năm	%
Vốn đầu tư của Nhà nước				0,00%
Vốn góp của các đối tượng khác (cổ đông, thành viên...)	139.245.880.000	100,00%	139.245.880.000	100,00%
Tổng cộng	139.245.880.000	100%	139.245.880.000	100%

* Thặng dư vốn cổ phần

* Cổ phiếu quỹ

171.657.714.793
(127.530.365.077) 3.198.990 cổ phiếu

171.657.714.793
(107.134.765.077) 3.169.490 cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

14.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	139.245.880.000	139.245.880.000
+ Vốn góp đầu năm	139.245.880.000	139.245.880.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	139.245.880.000	139.245.880.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	10.153.764.598	21.209.647.650

14.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.924.588	13.924.588
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.924.588	13.924.588
+ Cổ phiếu thường	13.924.588	13.924.588
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	3.183.240	3.169.490
+ Cổ phiếu thường	3.183.240	3.169.490
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.741.348	10.755.098
+ Cổ phiếu thường	10.741.348	10.755.098
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

14.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	35.483.599.600	35.483.599.600
- Quỹ dự phòng tài chính	10.109.909.000	10.109.909.000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(435.838.225)	(435.838.225)

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

15.5.1. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

15.5.2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để

- Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.

- Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

15.5.3. Quỹ khen thưởng được dùng để:

- Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.
- Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty.
- Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

15.5.4. Quỹ phúc lợi được dùng để:

- Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.
- Chỉ cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.
- Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
- Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

15. DOANH THU

Chỉ tiêu	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
15.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu	293.569.104.516	272.422.778.981
+ Doanh thu bán thành phẩm	289.042.391.854	264.523.236.327
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.526.712.662	7.899.542.654
+ Doanh thu bán BĐS đầu tư	-	-
- Các khoản giảm trừ doanh thu		75.442.500
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	-	75.442.500
+ Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
+ Thuế TTĐB	-	-
+ Thuế xuất khẩu	-	-
- Doanh thu thuần	293.569.104.516	272.347.336.481
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần bán thành phẩm	289.042.391.854	264.447.793.827
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	4.526.712.662	7.899.542.654
+ Doanh thu thuần bán BĐS đầu tư	-	-
15.2. Doanh thu hoạt động tài chính	2.401.764.289	1.605.579.185
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.023.003.041	932.138.385
- Lãi bán chứng khoán	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	334.182.285	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.044.578.963	579.259.802
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	94.180.998

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
- Giá vốn của thành phẩm	225.711.112.655	249.799.120.144
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	53.637.852	2.450.002.793
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	-
Tổng cộng	225.764.750.507	252.249.122.937

17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư chứng khoán	(552.178.637)	(2.687.402.925)
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	-	-
- Chi phí lãi vay	5.087.416.530	7.736.369.327
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.718.615.014	1.122.124.234
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	433.574.367	-
- Lợi thế thương mại	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	40.068.932	-
- Chi phí bán chứng khoán	19.304.362	-
- Lỗ bán chứng khoán	1.509.963.649	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
Tổng cộng	9.256.764.217	6.171.090.636

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

18. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.852.303.899	25.259.295.880
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng cộng	6.852.303.899	25.259.295.880

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chỉ tiêu	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	167.189.477.966	119.604.135.786
2. Chi phí nhân công	70.787.348.046	39.385.228.928
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	5.163.055.493	6.937.647.842
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	97.741.798.242	11.619.605.909
5. Chi phí khác bằng tiền	11.978.696.235	6.662.368.725
Tổng cộng	352.860.375.981	184.208.987.190

20. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.043.546.591	52.212.811.132
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	18.043.546.591	52.212.811.132
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	10.752.363	10.754.441
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.678	4.855

IV. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

a. Tình hình thu nhập của Ban Giám đốc

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lương và thưởng của các thành viên BGD	3.780.000.000	3.780.000.000
Lương và thưởng của các thành viên HĐQT	528.000.000	528.000.000

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)
Công Ty TNHH May Thạnh Mỹ	Công ty con	Mua hàng	57.526.068.772

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

			Đơn vị tính: VND
Cty CP SXKD Kim Khi Đại Tây Dương	Công ty con	Mua hàng	19,008,252,433
CTy TNHH MTV BĐS Gia Định	Công ty con	Thuế VP	156,370,375
		Bán văn phòng	1,818,181,818
Cộng			78,273,232,580

c. Các khoản công nợ phải thu, phải trả tại ngày 31/12/2014 với các bên có liên quan :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Số dư công nợ
Công Ty TNHH May Thạnh Mỹ	Công ty con	Phải thu tiền bán TSCĐ Phải trả tiền gia công	8,799,726,283 4,991,612,265
CTy TNHH MTV BĐS Gia Định	Công ty con	Phải thu khác	3,610,747,092
Công Ty CP May Hàng Gia Dụng Gilimex PPJ	Công ty con	Khoản vay Phải thu khác	26,152,726,119 9,040,141,340
Công Ty CP SXKD Thiết Bị Chiếu Sáng Thái Bình Dương		Phải thu khác Phải thu tiền hàng	3,143,918,990 5,945,152,634
Cty CP SXKD Kim Khi Đại Tây Dương		Phải thu khác Nợ Phải trả	6,361,637,334 1,676,315,335
Cộng			69,721,977,392

Số liệu so sánh

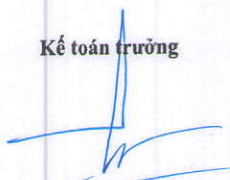
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu


Dương Ngọc Hải

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Minh Hiếu

Tổng Giám đốc

Lê Hùng



C.P. H.